



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Kho vận Tân Cảng

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2024 | 31,300 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 5.0%       | 4.0%    | -4.6%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/24  |
| 280                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 11.0  3.9%  |
| YoY: ▲ 34.0  13.6% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q4/24   |
| 28.3                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▼ 8.40  -22.9% |
| YoY: ▲ 2.90  11.4%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/24 |
| 18.3                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼ 10.3  -36.1%  |
| YoY: ▲ 0.90  5.1%    |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2024 |
| 12.8%                    |
| YoY: +/- ▼ 1.1%          |

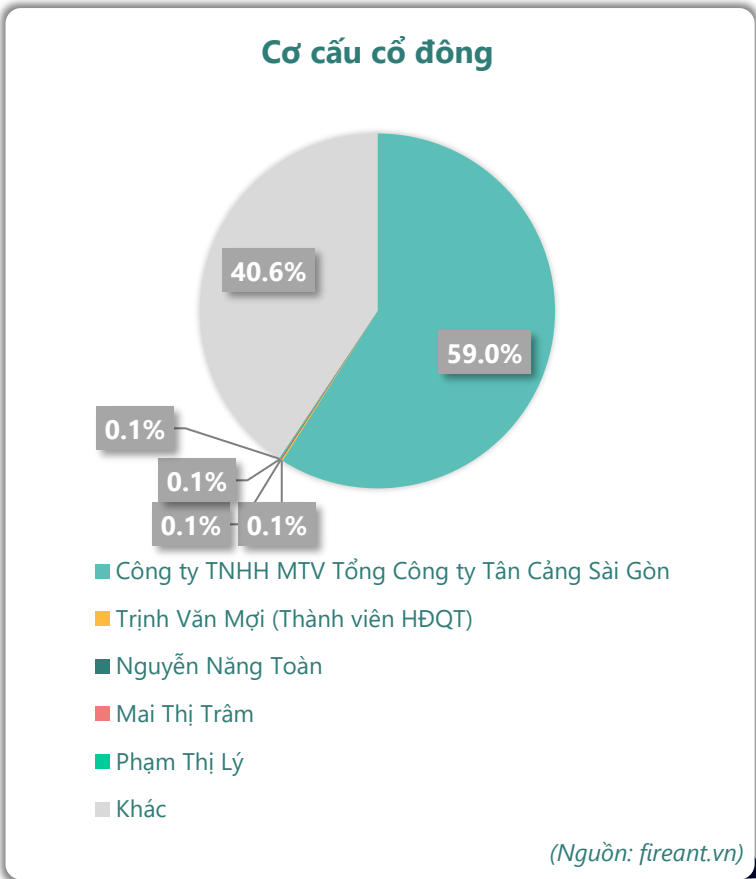
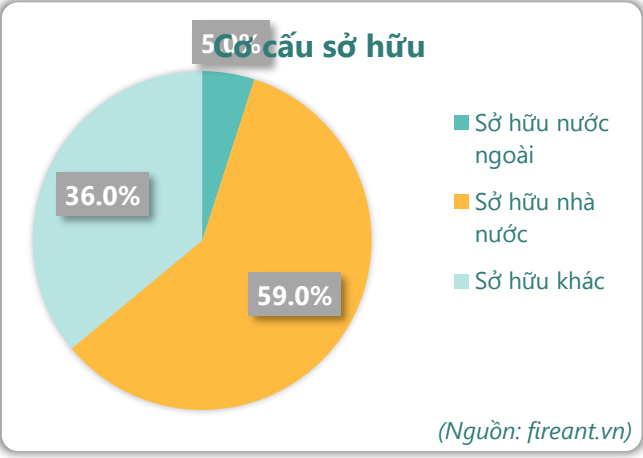
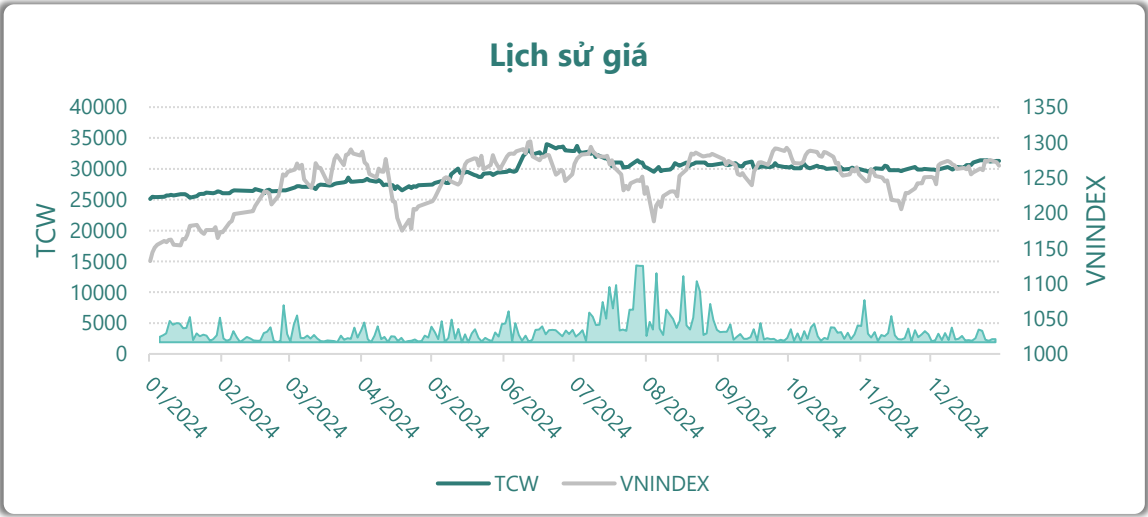
|                 |
|-----------------|
| ROE<br>2024     |
| 26.2%           |
| YoY: +/- ▲ 1.3% |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 25,126 - 34,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 626             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 19,991,020      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 9,360           |
| Sở hữu nước ngoài     | 5.0%            |
| Beta                  | 0.50            |
| EPS                   | 4,822           |
| P/E                   | 6.5             |

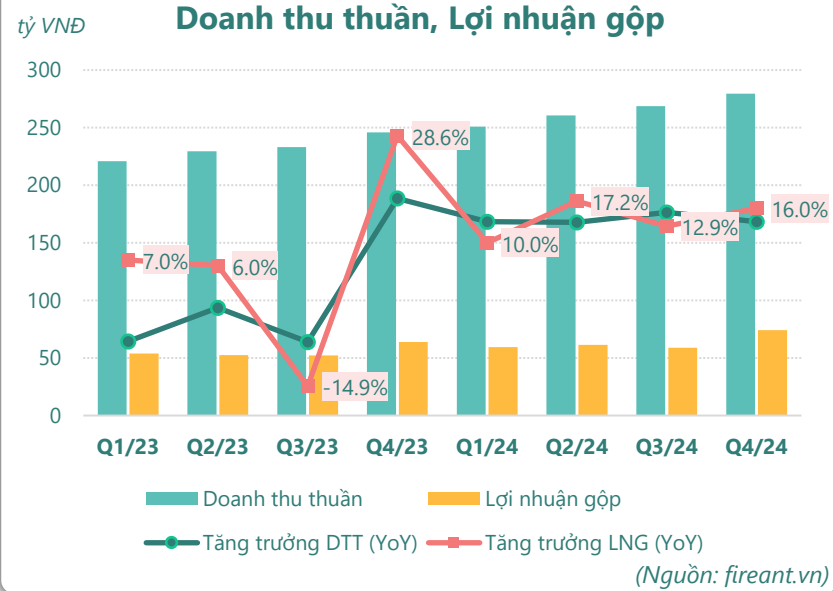
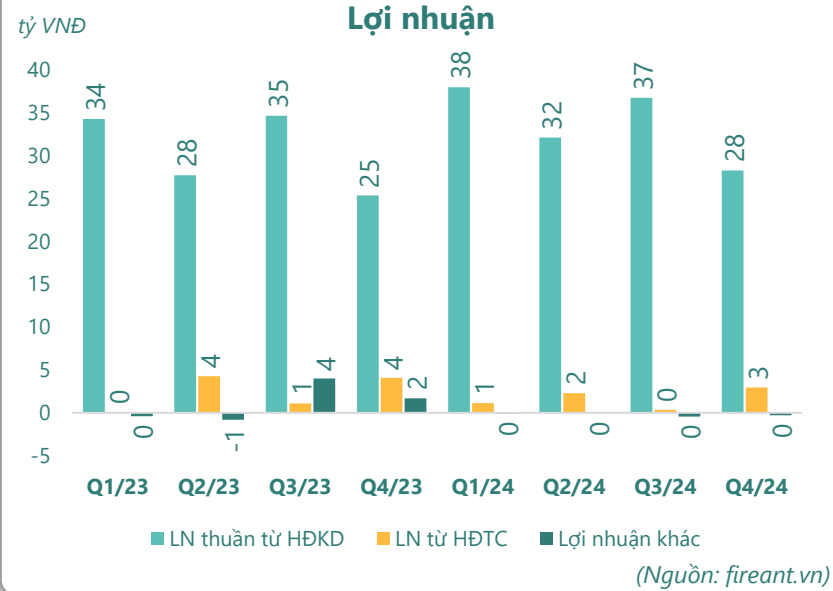
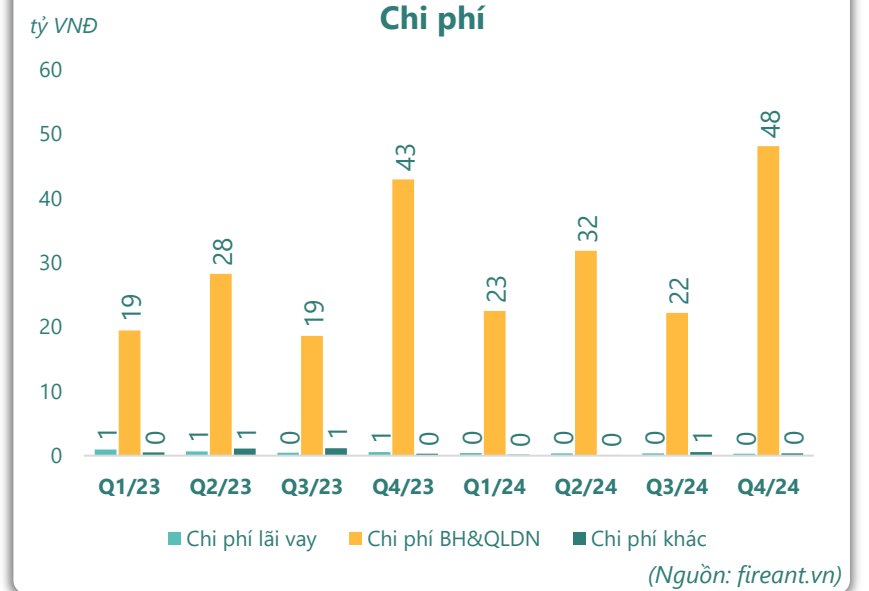
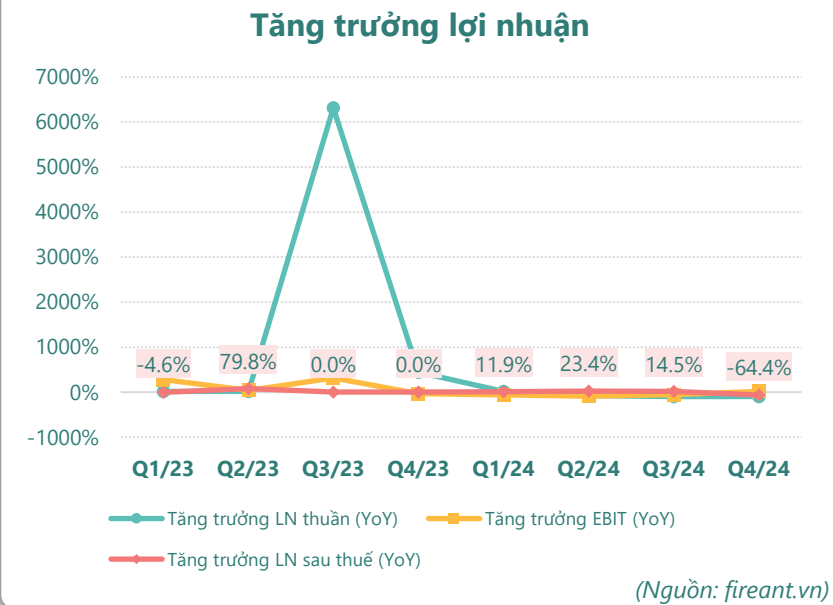
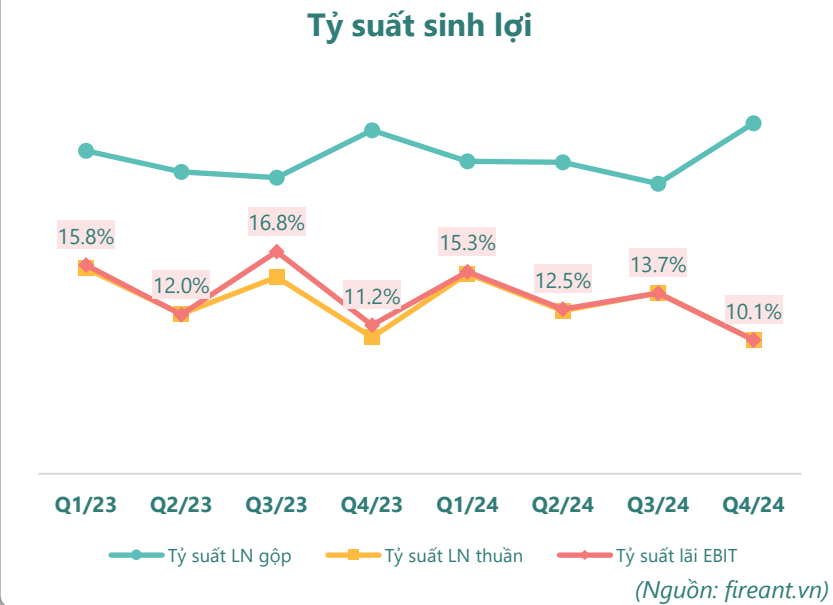
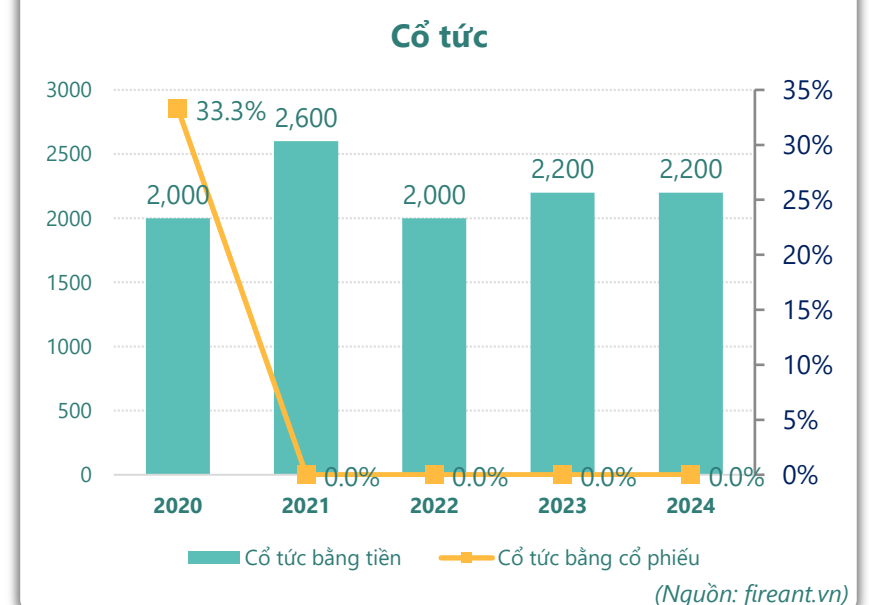
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2024  |
| 1,060             |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 131  14.1% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2024   |
| 135                |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 13.0  10.8% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| 103                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 5.60  5.3%   |



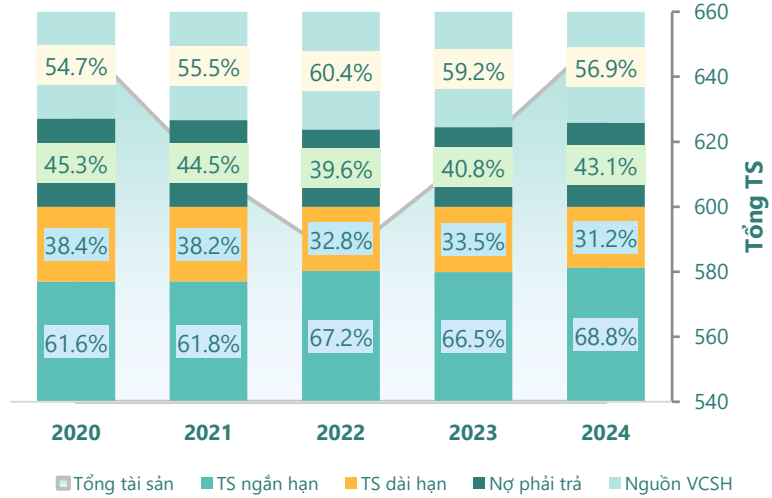
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

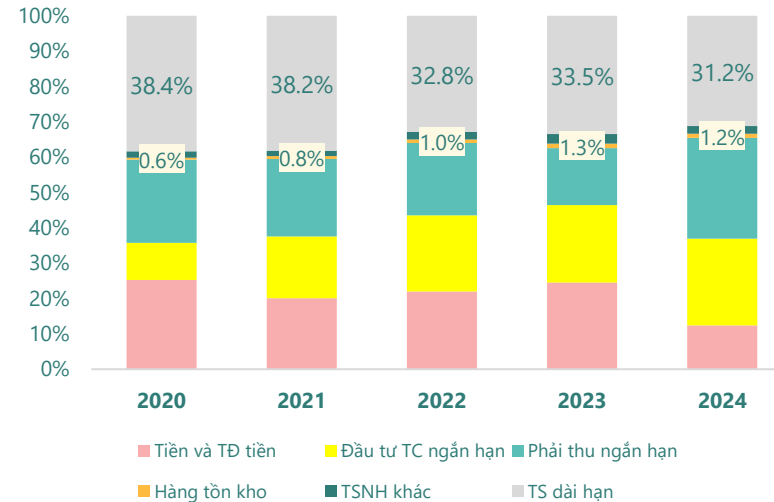
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

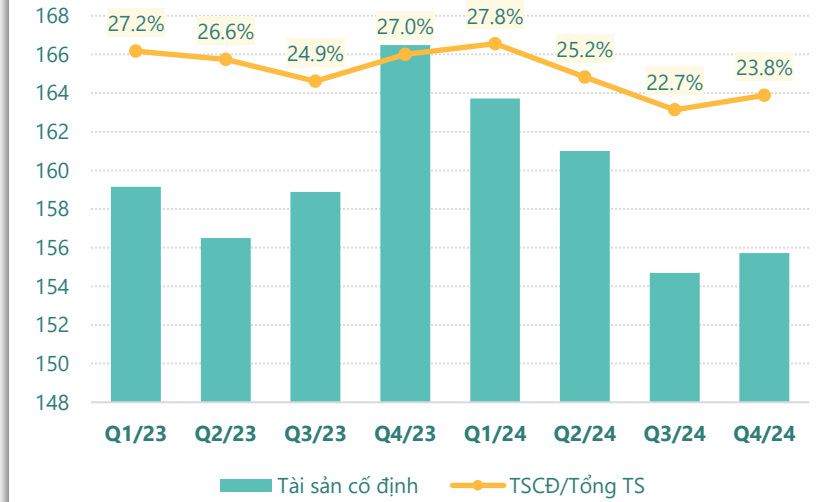
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

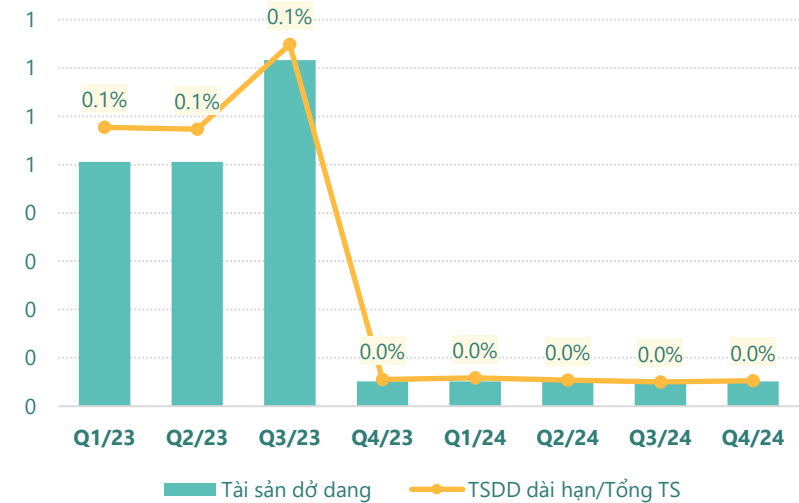
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

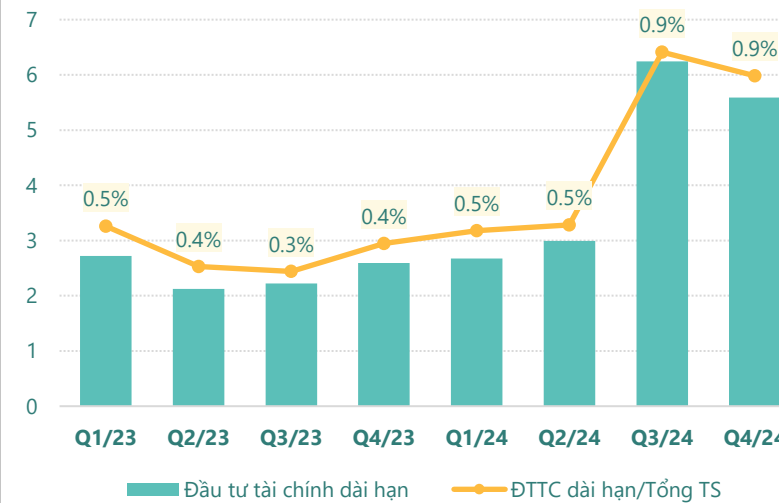
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

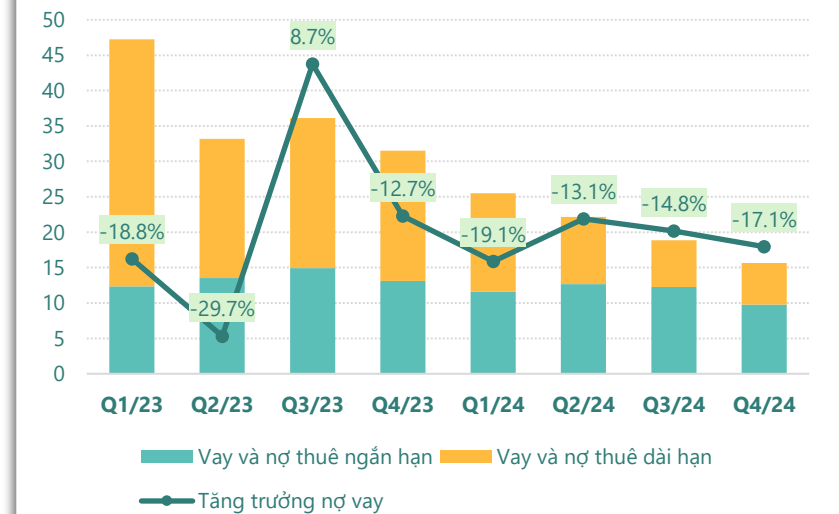
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

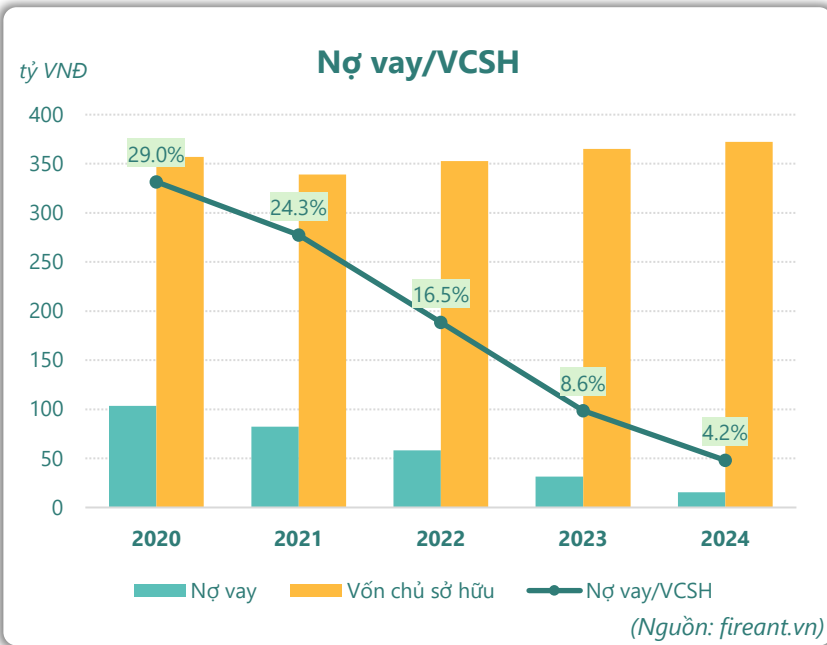
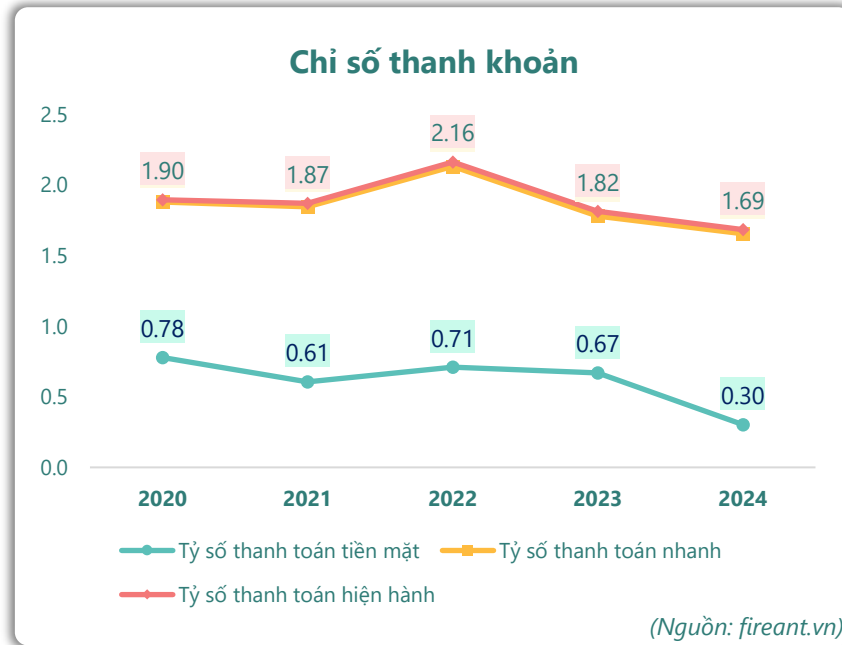
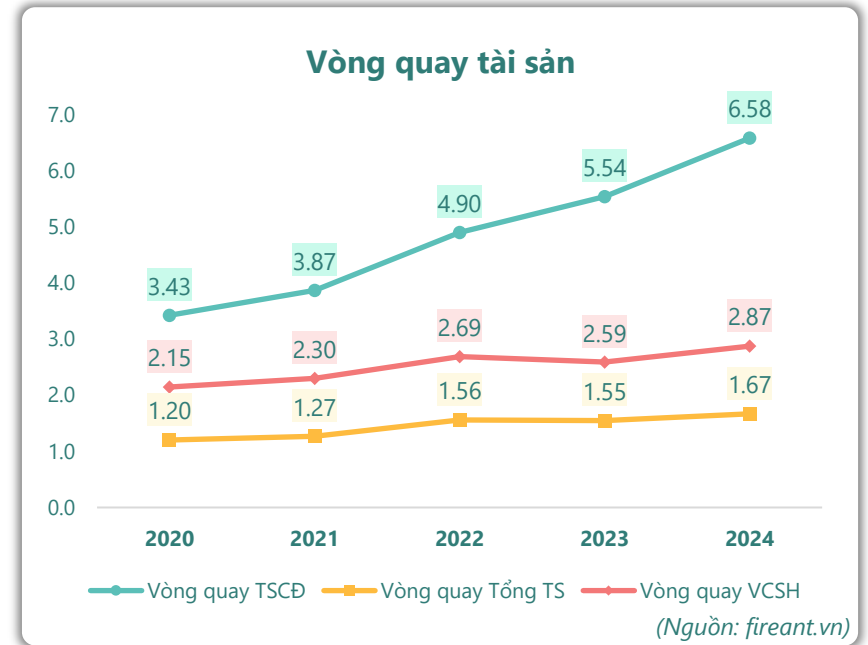
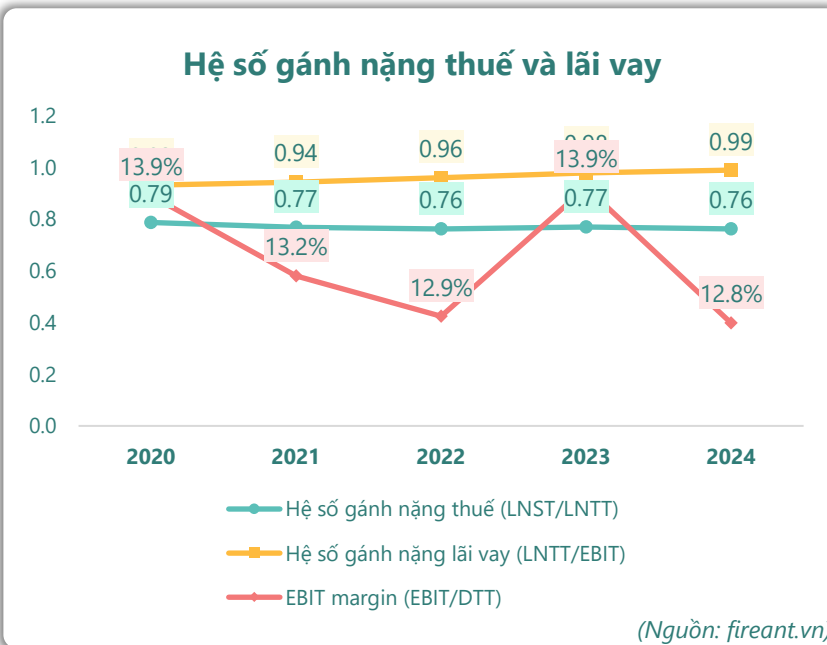
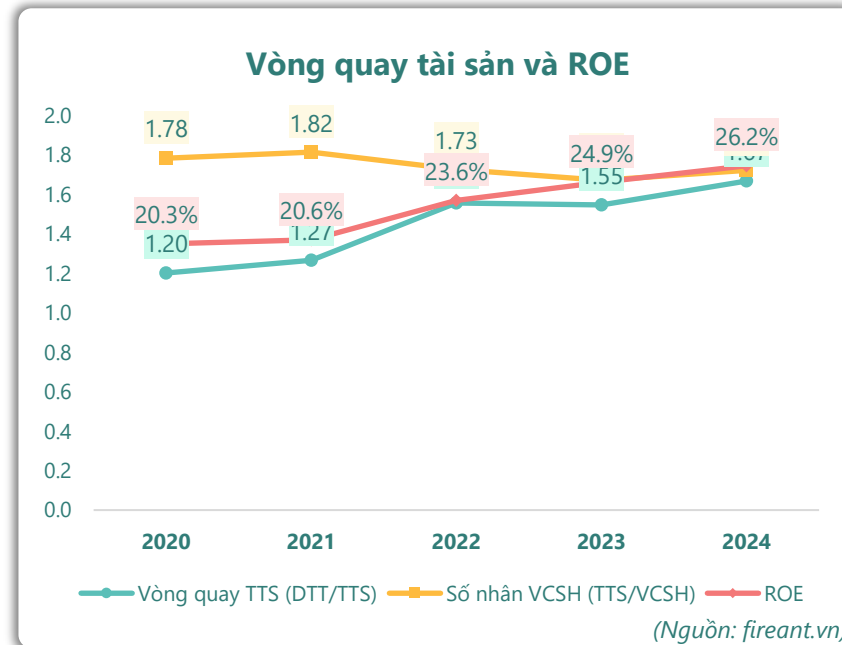
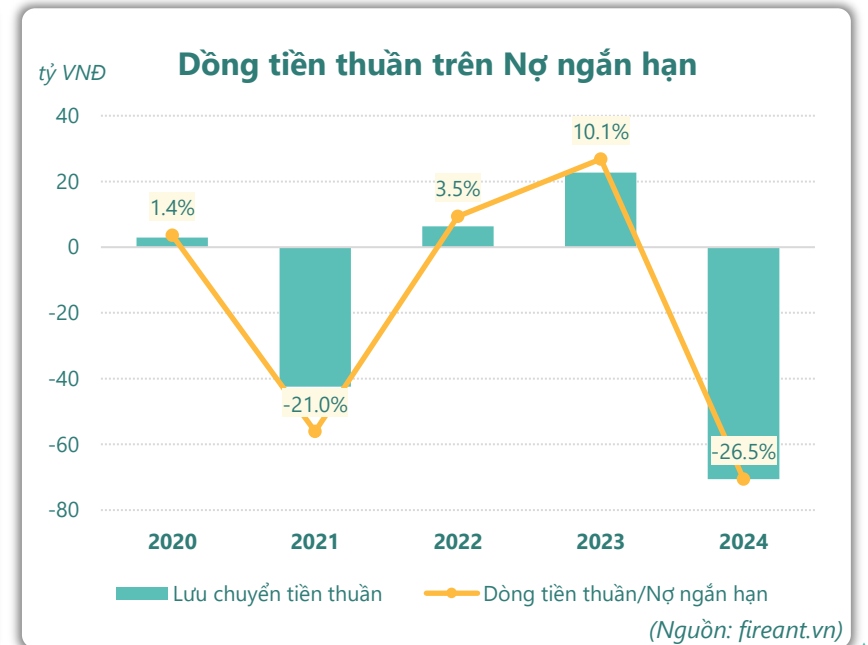
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/24        | Q4/23       | Thay đổi YoY  | 2024         | 2023         | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|-------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>280</b>   | <b>246</b>  | <b>13.6%</b>  | <b>1,060</b> | <b>929</b>   | <b>14.1%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 205          | 182         | 12.9%         | 806          | 707          | 14.0%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>74.1</b>  | <b>63.9</b> | <b>16.0%</b>  | <b>253</b>   | <b>222</b>   | <b>14.1%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 3.28         | 4.70        | -30.1%        | 8.33         | 12.3         | -32.3%        |
| Chi phí TC                | 0.33         | 0.61        | -46.5%        | 1.58         | 2.78         | -43.1%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.29</b>  | <b>0.56</b> | <b>-47.4%</b> | <b>1.42</b>  | <b>2.68</b>  | <b>-47.0%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>-0.66</b> | <b>0.37</b> | <b>-277%</b>  | <b>0.05</b>  | <b>-0.29</b> | <b>119%</b>   |
| Chi phí bán hàng          | 12.9         | 11.0        | 17.7%         | 41.0         | 33.3         | 23.2%         |
| Chi phí QLDN              | <b>35.2</b>  | <b>32.0</b> | <b>10.0%</b>  | <b>83.8</b>  | <b>75.8</b>  | <b>10.5%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>28.3</b>  | <b>25.4</b> | <b>11.4%</b>  | <b>135</b>   | <b>122</b>   | <b>10.8%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>-0.28</b> | <b>1.71</b> | <b>-116%</b>  | <b>-0.82</b> | <b>4.50</b>  | <b>-118%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>28.0</b>  | <b>27.1</b> | <b>3.3%</b>   | <b>135</b>   | <b>127</b>   | <b>6.2%</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>18.3</b>  | <b>17.4</b> | <b>5.1%</b>   | <b>103</b>   | <b>97.4</b>  | <b>5.3%</b>   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>16.7</b>  | <b>14.5</b> | <b>15.2%</b>  | <b>96.5</b>  | <b>89.5</b>  | <b>7.9%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/23        | Q4/23        | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24        |
|------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 59.3         | 53.5         | -88.2        | 52.2         | -6.40        | 81.9         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | <b>-31.0</b> | <b>-16.0</b> | <b>-15.3</b> | <b>-0.92</b> | <b>-3.96</b> | <b>-24.4</b> |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 1.92         | <b>-4.71</b> | <b>-6.07</b> | <b>-41.3</b> | <b>-3.41</b> | <b>-14.7</b> |
| Tiền đầu kỳ                  | 88.3         | 118          | 151          | 41.8         | 51.9         | 38.0         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>30.2</b>  | <b>32.9</b>  | <b>-110</b>  | <b>10.0</b>  | <b>-13.8</b> | <b>42.8</b>  |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.02         | -0.02        | 0.00         | 0.11         | -0.17        | 0.07         |
| Tiền cuối kỳ                 | 118          | 151          | 41.8         | 51.9         | 38.0         | 80.8         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>654</b>          | <b>616</b>          | <b>6.1%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>450</b>          | <b>410</b>          | <b>9.9%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 80.8                | 151                 | -46.6%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 161                 | 135                 | 18.9%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 188                 | 99.4                | 88.7%         |
| Hàng tồn kho                | 7.80                | 7.77                | 0.4%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 13.7                | 16.4                | -16.4%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>203</b>          | <b>207</b>          | <b>-1.5%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 16.0                | 15.0                | 6.7%          |
| Tài sản cố định             | 156                 | 166                 | -6.3%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0.05                | 0.05                | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 5.59                | 2.59                | 115%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>26.0</b>         | <b>22.6</b>         | <b>15.0%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>282</b>          | <b>251</b>          | <b>12.0%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>267</b>          | <b>226</b>          | <b>18.3%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 9.77                | 14.8                | -33.8%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 97.9                | 70.6                | 38.7%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>14.6</b>         | <b>25.6</b>         | <b>-42.9%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 5.87                | 16.8                | -65.0%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>372</b>          | <b>365</b>          | <b>1.9%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>372</b>          | <b>365</b>          | <b>1.9%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 200                 | 200                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

